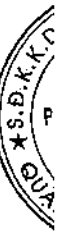


CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010



MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

MẪU B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		761.303.110.174	679.839.033.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	517.903.464.970	487.568.688.761
1. Tiền	111		502.903.464.970	472.568.688.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản phải thu	130		231.185.590.364	177.481.049.477
1. Phải thu khách hàng	131		44.546.796.779	176.428.715.465
2. Trả trước cho người bán	132		666.712.573	987.049.521
2. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
3. Các khoản phải thu khác	135		185.972.081.012	65.284.491
III Hàng tồn kho	140	5	6.506.328.889	6.401.828.536
1. Hàng tồn kho	141		6.506.328.889	6.401.828.536
IV. Tài sản lưu động khác	150		5.707.725.951	8.387.467.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.206.746.459	2.840.109.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.016.344.692	2.724.916.113
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			2.382.875.868
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		484.634.800	439.565.799
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.453.832.751	84.975.844.013
I. Tài sản cố định	220		71.594.014.022	73.435.483.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	70.144.063.275	72.709.264.493
- Nguyên giá	222		98.785.800.143	98.520.450.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.641.736.868)	(25.811.186.265)
2. Tài sản cố định vô hình	227		13.840.739	24.303.707
- Nguyên giá	228		125.555.600	125.555.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.714.861)	(101.251.893)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.436.110.008	701.915.540
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.360.000.000	3.360.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		3.360.000.000	3.360.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
III Tài sản dài hạn khác	260		4.499.818.729	8.180.360.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	3.680.521.629	7.361.063.173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		819.297.100	819.297.100
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		840.756.942.925	764.814.877.899

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
 đến 31 tháng 3 năm 2010

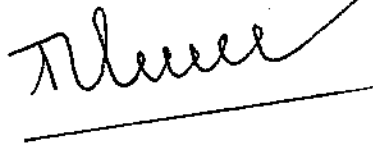
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		292.976.083.035	251.295.094.722
I. Nợ ngắn hạn	310		292.894.543.348	251.211.614.535
1. Phải trả cho người bán	312	8	79.333.104.979	206.849.907.352
3. Người mua trả tiền trước	313		83.000.000	83.000.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	11.972.395.075	7.127.109.255
3. Phải trả người lao động	315		2.813.091.512	5.604.634.769
4. Chi phí phải trả	316	10	184.284.408.007	542.416.016
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	14.408.543.775	31.004.547.143
II. Nợ dài hạn	330		81.539.687	83.480.187
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		81.539.687	83.480.187
B. NGUỒN VỐN (400= 410+430)	400	12	547.780.859.890	513.519.783.177
I. Vốn chủ sở hữu	410		544.241.046.229	510.364.931.695
1. Vốn điều lệ	411		330.000.000.000	330.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		108.565.671.943	
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.099.660.111	22.099.660.111
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		200.000.000	600.000.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		83.375.714.175	157.665.271.584
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.539.813.661	3.154.851.482
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.539.813.661	3.154.851.482
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		840.756.942.925	764.814.877.899

Người lập



Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thủy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05/04/2010



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

MẪU B 02 - DN
 Đơn vị: VND

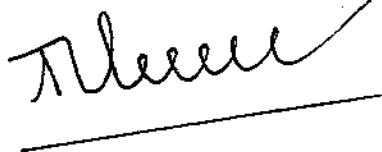
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010	Từ 1/1/2009 đến 31/3/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		413.597.288.175	136.567.272.052
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		413.597.288.175	136.567.272.052
4. Giá vốn hàng bán	11		340.569.882.000	105.405.528.061
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.027.406.175	31.161.743.991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.542.989.975	2.690.802.592
7. Chi phí tài chính	22			
8. Chi phí bán hàng	24		29.466.259.198	12.894.742.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.431.754.143	1.997.714.504
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		43.672.382.809	18.960.090.038
11. Thu nhập khác	31	13	4.251.656.570	1.755.800
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		4.251.656.570	1.755.800
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.924.039.379	18.961.845.838
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	14	11.981.009.845	3.318.323.022
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		35.943.029.534	15.643.522.816

Người lập



Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05/04/2010



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010)

MẪU B 03 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010	Từ 1/1/2009 đến 31/3/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.924.039.379	18.961.845.838
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.841.013.571	6.189.074.349
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.056.692	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.251.656.570	1.755.800
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08	55.017.766.212	25.152.675.987
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09	131.590.490.107	33.914.012.276
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	10	(104.500.353)	(376.590.240)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11	(144.091.072.647)	(25.060.578.430)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	4.313.904.417	4.137.858.303
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26.202.524.404)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	387.011.157.287	184.266.551.346
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505	387.009.500.717	184.264.795.546
+ Thu khác	1598	1.656.570	1.755.800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(390.373.534.789)	(201.067.849.492)
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		(1.590.808.861)
+ Chi khác	1698	(11.246.017.151)	(36.259.594.993)
+ Khác	1699	(379.127.517.638)	(163.217.445.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.364.210.234	(5.236.444.654)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(166.991.696)
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	2101		(166.991.696)
+ Phải thu người bán	2102		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.542.989.975	2.690.802.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.542.989.975	2.523.810.896
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.572.424.000)	(21.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.572.424.000)	(21.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	30.334.776.209	(24.492.633.758)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	487.568.688.761	405.774.616.610

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến 31 tháng 3 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2010	Từ 1/1/2009
		đến 31/3/2010	đến 31/3/2009
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	517.903.464.970	381.281.982.852

Người lập

Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05/04/2010



Nguyễn Văn Sơn

12/1
PH
12/1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") thành lập tại Việt Nam theo dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Hiện tại, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 số 0304998686 ngày 23/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 330 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 145 người.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống. Mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại TP. Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí. Tư vấn chuyển giao công nghệ. Xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí. Mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty). Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải). Mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp. Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Kinh doanh bất động sản. Thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Khai thác khoáng sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 đến 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thành toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5-6
Máy móc thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3-6

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn phản ánh khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần CNG Việt Nam. Khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được

Chuyển đổi ngoại tệ

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến 31 tháng 3 năm 2010**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận thu được. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/10	31/12/09
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	754.543.866	361.921.293
Tiền gửi ngân hàng	502.148.921.104	472.206.767.468
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	15.000.000.000
	<u>517.903.464.970</u>	<u>487.568.688.761</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	31/03/10	31/12/09
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	6.106.854.696	5.999.017.616
Công cụ, dụng cụ	399.474.193	402.810.920
	<u>6.506.328.889</u>	<u>6.401.828.536</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

tháng 01 năm 2010

đến 31 tháng 3 năm 2010

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2010	2.859.467.608	87.445.309.225	5.305.140.145	2.910.533.780	98.520.450.758
Mua sắm mới	265.349.385				265.349.385
Tại ngày 31/03/2010	<u>3.124.816.993</u>	<u>87.445.309.225</u>	<u>5.305.140.145</u>	<u>2.910.533.780</u>	<u>98.785.800.143</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2010	502.182.843	22.152.853.843	1.747.255.493	1.408.894.086	25.811.186.265
Trích khấu hao	132.584.585	2.241.794.634	226.260.429	229.910.955	2.830.550.603
Tại ngày 31/03/2010	<u>634.767.428</u>	<u>24.394.648.477</u>	<u>1.973.515.922</u>	<u>1.638.805.041</u>	<u>28.641.736.868</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	2.357.284.765	65.292.455.382	3.557.884.652	1.501.639.694	72.709.264.493
Tại ngày 31/03/2010	<u>2.490.049.565</u>	<u>63.050.660.748</u>	<u>3.331.624.223</u>	<u>1.271.728.739</u>	<u>70.144.063.275</u>

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 1/1/2010	125.555.600	125.555.600
Mua sắm mới		
Tại ngày 31/03/2010	<u>125.555.600</u>	<u>125.555.600</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 1/1/2010	101.251.893	101.251.893
Trích khấu hao	10.462.968	10.462.968
Tại ngày 31/03/2010	<u>111.714.861</u>	<u>111.714.861</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2010	24.303.707	24.303.707
Tại ngày 31/03/2010	<u>13.840.739</u>	<u>13.840.739</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh khoản lợi thế kinh doanh với số tiền 44.166.378.643 đồng phát sinh khi cổ phần hóa Xi nghiệp Kinh doanh Khí Thấp áp. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong ba năm. Số dư chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 3.680.521.629 đồng sẽ phân bổ hết trong quý 2/2010 (tại 31 tháng 12 năm 2009 là 7.361.063.173 đồng).

8. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/10 VNĐ	31/12/09 VNĐ
Tổng Công ty Khí Việt Nam	79.047.455.329	206.717.589.122
Khác	285.649.650	132.318.230
	<u><u>79.333.104.979</u></u>	<u><u>206.849.907.352</u></u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/10 VNĐ	31/12/09 VNĐ
Thuế GTGT phải trả	2.341.368.461	6.960.235.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.598.133.977	-
Thuế thu nhập cá nhân	32.892.637	166.873.583
	<u><u>11.972.395.075</u></u>	<u><u>7.127.109.255</u></u>

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/10 VNĐ	31/12/09 VNĐ
Tiền thuê Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2 và ước tính tiền khí tháng 3 và chênh lệch giá khí tạm tính quý 1.	184.284.408.007	
Chi phí phải trả khác		542.416.016
	<u><u>184.284.408.007</u></u>	<u><u>542.416.016</u></u>

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/10 VNĐ	31/12/09 VNĐ
Cổ tức phải trả	14.292.854.000	30.850.390.000
Phải trả, phải nộp khác	115.689.775	154.157.143
	<u><u>14.408.543.775</u></u>	<u><u>31.004.547.143</u></u>

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/03/10	31/12/09
Số lượng cổ phần được phép phát hành	33.000.000	33.000.000
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	33.000.000	33.000.000
Mệnh giá cổ phần	10.000 đồng	10.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến 31 tháng 3 năm 2010

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông sáng lập và cổ đông sở hữu trên 5% vốn của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số vốn thực góp tại 31/03/2010		Số vốn thực góp tại 31/12/2009	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam	59.400.000.000	18	59.400.000.000	18
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	56.100.000.000	17	56.100.000.000	17
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	49.500.000.000	15	49.500.000.000	15
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Bà Rịa - Vũng Tàu	7.440.000.000	2	7.440.000.000	2
Công ty Cổ phần Thương mại Kinh Thành	8.100.000.000	3	8.100.000.000	3
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Mai	6.600.000.000	2	6.600.000.000	2
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	10.860.000.000	3	10.860.000.000	3
Các cổ đông khác	132.000.000.000	40	132.000.000.000	40
	330.000.000.000	100	330.000.000.000	100

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau: (Đính kèm)

13. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác là khoản thu nhập do Công ty TNHH Công nghiệp kinh Việt Nam bồi thường vi phạm hợp đồng

14. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.924.039.379	18.961.845.838
Thu nhập chịu thuế	47.924.039.379	18.961.845.838
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.981.009.845	4.740.461.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		1.422.138.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	11.981.009.845	3.318.323.022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010

đến 31 tháng 3 năm 2010

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cộng VNĐ
Tại ngày 1/1/2010	330.000.000.000		22.099.660.111	600.000.000	157.665.271.584	510.364.931.695
Lợi nhuận trong năm					35.943.029.534	35.943.029.534
Trích từ lợi nhuận năm nay					(2.066.915.000)	(2.066.915.000)
Trích từ lợi nhuận năm trước			108.565.671.943		(108.565.671.943)	
Chi quỹ						
Hoàn nhập quỹ đã trích				-400.000.000	400.000.000	
Tại ngày 31/12/2009	330.000.000.000	108.565.671.943	22.099.660.111	200.000.000	83.375.714.175	544.241.046.229